

UNIT 6:

LIFESTYLES

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

1.lifestyle /'laɪf.staɪl/	(n): lối sống
2. surname	(n): họ
3.a common practice	(n): 1 thực tế phổ biến, thông lệ
4. shake/ʃeɪk/	(v): bắt tay
5.bow /baʊ/	(v): cúi, khom
6.hug /hʌg/	(v): ôm
7.waiter /'weɪ.tər/	(n): người hầu bàn (nam)
8.waitress/'weɪ.trəs/ɪs/	(n): người hầu bàn (nữ)
9.slightly/'slaɪt.li/	(adv): nhẹ nhàng
10. kiss	(v): hôn
11.press	(v): nén, bóp, ấn
12. greet /gri:t/	(v): chào, chào hỏi
13. greeting/'gri:.tɪŋ/	(n): lời chào
14.in the habit of	: có thói quen làm gì